

Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ31,800
Tiềm năng tăng/giảm: 41.3%

Giá cổ phiếu (đồng) (30/7/2026)	22,500
Mã Bloomberg	MBB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	19,594-27,884
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	22,100
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	181,238
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	6,896
Sig CP lưu hành (tr.đv)	8,055
Sig CP NN được sở hữu (tr.đv)	1,933
Sig CP NN được mua (tr.đv)	0.10
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	24.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	24.0%
Tỷ lệ freefloat	51.3%
Cổ đông lớn	Viettel (19.0%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-25A	12-26F	12-27F
Tổng tài sản (ntđ)	1,616	1,926	2,493
Dư nợ cho vay (ntđ)	1,086	1,365	1,781
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	67.7	79.6	96.9
Lợi nhuận thuần (ntđ)	26.8	30.7	36.8
BVPS (đồng)	16,901	20,485	24,710
EPS (đồng)	3,325	3,809	4,568
DPS (đồng)	227	1,000	0
T.trường cho vay KH (%)	39.7	25.6	30.5
T.trường thu nhập HĐ (%)	22.2	17.7	21.6
Tăng trưởng EPS (%)	17.3	14.6	19.9
Tăng trưởng DPS (%)	(31.4)	340	(100)
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	6.84	26.3	0
ROAE (%)	21.6	20.4	20.2
ROAA (%)	1.95	1.73	1.66
Tỷ lệ NIM (%)	3.87	3.67	3.51
Tỷ lệ CIR (%)	29.1	28.2	28.5
Hệ số CAR (%)	10.2	10.0	9.47
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.29	1.44	1.35
LLR/nợ xấu (%)	93.9	90.2	93.6
Hệ số LDR (%)	118	123	114
P/B (lần)	1.33	1.10	0.91
P/E (lần)	6.77	5.91	4.93
Lợi suất cổ tức (%)	1.01	4.44	0

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

MBB là một ngân hàng có nguồn gốc từ quân đội và hiện sở hữu quy mô tài sản và tín dụng lớn nhất trong nhóm NH tư nhân. MBB hướng đến phát triển mô hình ngân hàng đa năng hàng đầu tại Việt Nam.

Chuyên viên phân tích

Nguyễn Thanh Tùng, CFA

Trưởng phòng, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
tung.nguyenthanh@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Phạm Liên Hà, CFA

Giám Đốc Cấp Cao, Ngành DV Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

LNTT Q2 tăng 40% so với cùng kỳ, cao hơn một chút so với dự báo

- LNTT Q2/2026 tăng 40% so với cùng kỳ đạt 10,6 nghìn tỷ đồng, trong khi lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026 hoàn thành 51,4% dự báo cả năm 2026 của chúng tôi, nhờ tín dụng tăng trưởng mạnh 13,2% kể từ đầu năm và tỷ lệ NIM cải thiện 35 điểm cơ bản so với quý trước.
- Tín dụng tăng trưởng 13,2% kể từ đầu năm, dẫn dắt bởi cho vay BĐS và khách hàng doanh nghiệp, trong khi huy động tăng chậm hơn ở mức 8% kể từ đầu năm. Chất lượng tài sản nhìn chung ổn định mặc dù tỷ lệ nợ xấu tăng nhẹ, trong khi chi phí hoạt động được kiểm soát tốt với hệ số CIR dưới 28%.
- Sau khi giá cổ phiếu giảm 7% trong tháng qua, MBB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1 lần, nhìn chung sát với bình quân quá khứ nhưng thấp hơn một chút so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,1 lần. HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2/2026 vào ngày 30/7/2026

MBB đã công bố KQKD Q2/2026 với lợi nhuận thuần cao hơn một chút so với dự báo của chúng tôi nhờ tỷ lệ NIM tốt hơn kỳ vọng.

LNTT Q2/2026 tăng 40% so với cùng kỳ

LNTT Q2/2026 đạt 10,6 nghìn tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ, cao hơn một chút so với dự báo. LNTT 6 tháng đầu năm 2026 đạt 20,2 nghìn tỷ đồng, tăng 27% so với cùng kỳ, hoàn thành 51,4% dự báo cả năm của chúng tôi. Những động lực tăng trưởng lợi nhuận chính bao gồm tín dụng tăng trưởng mạnh và tỷ lệ NIM hồi phục.

Tín dụng tăng 13,2% kể từ đầu năm, huy động tăng 8%

Tổng dư nợ tín dụng tăng 13,2% kể từ đầu năm tính đến cuối Q2/2026, tăng tốc đáng kể so với tăng 3,3% kể từ đầu năm tại thời điểm cuối Q1/2026. Tăng trưởng được dẫn dắt nhờ tín dụng Ngân hàng mẹ tăng 13,5% kể từ đầu năm, tín dụng MCredit (công ty con tài chính tiêu dùng, Chưa niêm yết) tăng 2% và

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 31/7.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD Q2/2026, MBB

Lợi nhuận thuần Q2 cao hơn dự báo của chúng tôi nhờ tỷ lệ NIM tốt hơn kỳ vọng

	Q2/25	Q2/26	So với cùng kỳ	6T25	6T26	So với cùng kỳ	% HSCF
Thu nhập lãi thuần	12,372	16,894	36.5%	24,064	31,807	32.2%	50.3%
Thu nhập ngoài lãi	4,874	3,541	-27.4%	8,504	6,058	-28.8%	36.9%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	1,916	1,806	-5.7%	3,151	3,514	11.5%	43.6%
Lãi thuần HĐKD ngoại hối	534	137	-74.3%	1,072	106	-90.2%	5.7%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	1,034	504	-51.3%	1,712	253	-85.2%	45.3%
Thu nhập khác	1,363	1,070	-21.5%	2,542	2,160	-15.0%	37.6%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	24	-10.4%	27	24	-10.4%	14.0%
Tổng thu nhập HĐ	17,246	20,434	18.5%	32,568	37,865	16.3%	47.5%
Chi phí HĐ	(4,956)	(5,627)	13.5%	(8,906)	(9,974)	12.0%	44.5%
Lợi nhuận trước trích lập dự phòng	12,289	14,807	20.5%	23,662	27,890	17.9%	48.8%
Chi phí dự phòng	(4,786)	(4,247)	-11.3%	(7,773)	(7,702)	-0.9%	42.9%
LNTT	7,503	10,560	40.7%	15,889	20,188	27.1%	51.4%
Lợi nhuận thuần	5,878	8,229	40.0%	12,445	15,745	26.5%	51.3%

Nguồn: MBB, HSC

dư nợ cho vay ký quỹ tại MB Securities (MBS, Chưa khuyến nghị) tăng 12%. Tín dụng tăng trưởng nhanh hơn so với bình quân ngành (ở mức 8,5%) và hoàn thành khoảng 44% kế hoạch cả năm của BLĐ (khoảng 30%).

Tại Ngân hàng mẹ, cho vay BĐS là động lực tăng trưởng chính, tăng 27% so với quý trước và tăng 38% kể từ đầu năm. Cho vay khách hàng doanh nghiệp (tăng 16% kể từ đầu năm) cũng vượt trội so với phân khúc bán lẻ (tăng 9% kể từ đầu năm).

Huy động tăng 8% kể từ đầu năm, trong đó tiền gửi khách hàng tăng 4,6% kể từ đầu năm và giấy tờ có giá tăng 25% kể từ đầu năm. Hệ số LDR điều chỉnh (tổng tín dụng/tiền gửi khách hàng & chứng chỉ tiền gửi) tăng lên 105% từ 103% trong Q1/2026 và 100% tại thời điểm cuối năm 2025, trong khi hệ số LDR thuần tăng lên 128% từ 118% tại thời điểm cuối năm 2025.

Tỷ lệ NIM cải thiện 35 điểm cơ bản so với quý trước, trong khi thu nhập ngoài lãi vẫn yếu

Tỷ lệ NIM cải thiện mạnh 35 điểm cơ bản so với quý trước lên 4,15%, mặc dù chi phí huy động tăng 70 điểm cơ bản so với quý trước, vượt dự báo của chúng tôi. Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn cải thiện nhẹ 1,5 điểm phần trăm so với quý trước lên 34,6%, mặc dù vẫn thấp hơn Q2/2025 (gần 38%). Tỷ lệ NIM vượt kỳ vọng nhiều khả năng nhờ tỷ trọng cho vay BĐS có lợi suất cao hơn gia tăng.

Trong khi đó, thu nhập ngoài lãi giảm 27,4% so với cùng kỳ, trong đó hầu hết các mảng kinh doanh đều suy yếu và không đạt kỳ vọng của chúng tôi. Lãi thuần HĐ dịch vụ giảm 6% so với cùng kỳ mặc dù phí dịch vụ thanh toán tăng 11,2% và hoa hồng bancassurance tăng 50%, do thu nhập phí khác giảm mạnh. Tỷ lệ NIM tăng và thu nhập phí khác giảm nhiều khả năng do việc phân loại lại phí cấp tín dụng từ thu nhập khác sang thu nhập lãi.

Chất lượng tài sản ổn định; chi phí hoạt động được kiểm soát tốt

Chất lượng tài sản nhìn chung ổn định với tỷ lệ nợ xấu tăng nhẹ lên 1,45% từ 1,42% trong Q1/2026 và 1,3% tại thời điểm cuối năm 2025. Ở cấp độ Ngân hàng mẹ, tỷ lệ nợ xấu tăng từ 1,13% tại thời điểm cuối năm 2025 lên 1,27% trong Q1/2026 và 1,31% tại thời điểm cuối Q2/2026.

Chi phí dự phòng tăng 11,3% so với cùng kỳ, thấp hơn một chút so với dự báo của chúng tôi do nợ xấu mới hình thành thấp hơn dự báo. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR duy trì ổn định ở mức khoảng 94%.

Chi phí hoạt động tăng 13,5% so với cùng kỳ, trong khi hệ số CIR duy trì dưới 28%, nhìn chung sát với dự báo của chúng tôi.

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào

Nhìn chung, lợi nhuận thuần cao hơn một chút so với dự báo của chúng tôi, mặc dù chất lượng lợi nhuận phân hóa, với thu nhập lãi cao hơn dự báo bù trừ với thu nhập phí & thu nhập ngoài lãi khác thấp hơn dự báo.

Sau khi giá cổ phiếu giảm 7% trong tháng qua, MBB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,0 lần, nhìn chung sát với bình quân quá khứ nhưng thấp hơn một chút so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,1 lần. HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu cho đến khi hoàn thành đánh giá toàn diện hơn.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-24A	12-25A	12-26F	12-27F	12-28F
Thu nhập lãi	69.1	89.1	128	151	183
Chi phí lãi	(27.9)	(37.5)	(64.5)	(75.3)	(88.7)
Thu nhập lãi thuần	41.2	51.6	63.2	75.8	94.0
Lãi thuần HĐ dịch vụ	4.37	6.58	8.05	9.45	11.4
Lãi thuần HĐ KDNH	2.00	1.76	1.86	3.51	4.57
Lãi/lỗ từ mua bán CK	4.56	2.26	0.56	1.75	2.27
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.05	0.17	0.17	0.17	0.17
Thu nhập khác	3.28	5.31	5.75	6.21	7.67
Tổng thu nhập HĐ	55.4	67.7	79.6	96.9	120
Chi phí HĐ	(17.0)	(19.7)	(22.4)	(27.6)	(34.1)
LN trước dự phòng	38.4	48.0	57.2	69.2	86.0
Chi phí dự phòng	(9.58)	(13.7)	(17.9)	(22.2)	(27.0)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	28.8	34.3	39.3	47.0	58.9
Chi phí thuế TNDN	(5.88)	(6.89)	(7.85)	(9.40)	(11.8)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(0.32)	(0.60)	(0.73)	(0.81)	(0.89)
Lợi nhuận thuần	22.6	26.8	30.7	36.8	46.2
EPS (đồng)	2,834	3,325	3,809	4,568	5,742
DPS (đồng)	331	227	1,000	0	0
Sig CP bình quân (triệu đv)	7,985	8,055	8,055	8,055	8,055
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	8,055	8,055	8,055	8,055	8,055
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	8,055	8,055	8,055	8,055	8,055

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-24A	12-25A	12-26F	12-27F	12-28F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	3.35	4.97	6.74	9.21	11.4
Tiền gửi tại NHNN	29.8	68.5	27.0	36.8	45.6
Tiền gửi tại các TCTD khác	76.8	183	165	192	235
Chứng khoán kinh doanh	7.93	4.65	6.40	8.59	10.5
Các công cụ tài chính phái sinh	0	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	766	1,073	1,347	1,759	2,116
Tổng dư nợ cho vay	778	1,086	1,365	1,781	2,143
Dự phòng rủi ro	(11.7)	(13.2)	(17.7)	(22.5)	(26.6)
Chứng khoán đầu tư	210	226	314	420	515
CK đầu tư sẵn sàng để bán	206	222	310	414	507
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.61	4.30	4.81	6.44	7.89
Dự phòng rủi ro	(0.48)	(0.23)	(0.30)	(0.43)	(0.48)
Đầu tư dài hạn	0.61	0.47	0.47	0.47	0.47
Tài sản cố định	5.66	5.84	5.87	6.37	6.87
Tài sản khác	29.0	49.5	53.2	60.4	68.4
Tổng tài sản	1,129	1,616	1,926	2,493	3,009
Nợ phải trả	1,012	1,474	1,755	2,288	2,761
Tiền gửi của NHNN	8.16	47.5	27.8	0.00	0.00
Tiền gửi của các TCTD khác	110	248	306	361	390
Tổng tiền gửi KH	714	921	1,106	1,566	1,938
Trái phiếu và CCTG	129	187	243	276	342
Nợ khác	50.1	68.9	72.7	84.5	89.9
Vốn chủ sở hữu	112	136	165	199	242
Vốn điều lệ	53.1	80.5	101	121	145
Thặng dư vốn cổ phần	1.30	1.30	1.30	1.30	1.30
Lợi nhuận giữ lại	40.7	32.6	37.2	46.4	59.4
Quỹ & vốn khác của CSH	17.1	21.7	25.8	30.5	36.1
Lợi ích cổ đông thiểu số	4.91	5.89	6.16	6.16	6.16
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	1,129	1,616	1,926	2,493	3,009
BVPS (đồng)	13,923	16,901	20,485	24,710	30,021

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-24A	12-25A	12-26F	12-27F	12-28F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	19.5	43.1	19.2	29.5	20.7
Tăng trưởng cho vay KH (%)	26.9	39.7	25.6	30.5	20.3
Tăng trưởng huy động KH (%)	25.8	29.0	20.0	41.6	23.8
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	21.5	31.5	21.6	36.6	23.8
Tăng trưởng VCSH (%)	20.9	21.4	21.2	20.6	21.5
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	6.38	25.4	22.5	19.8	24.1
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	14.0	15.7	14.0	23.2	23.4
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	18.6	25.0	19.2	21.0	24.2
Tăng trưởng LNTT (%)	9.59	18.9	14.6	19.7	25.4
Tăng trưởng LN thuần (%)	9.46	18.3	14.6	19.9	25.7
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	5.34	4.93	4.50	4.38	4.36
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.64)	(1.43)	(1.27)	(1.25)	(1.24)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	97.4	97.3	97.3	97.7	97.9
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	2.97	3.59	4.03	4.53	5.41
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	71.0	81.6	93.0	108	132
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	7.94	6.77	5.91	4.93	3.92
P/B (lần)	1.62	1.33	1.10	0.91	0.75
Lợi suất cổ tức (%)	1.47	1.01	4.44	0	0

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-24A	12-25A	12-26F	12-27F	12-28F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	40.8	39.6	38.5	38.0	38.5
ROAA (%)	2.18	1.95	1.73	1.66	1.68
ROAE (%)	22.1	21.6	20.4	20.2	21.0
Chi phí huy động BQ (%)	3.18	3.17	4.18	3.88	3.64
Lợi suất góp BQ (%)	6.84	6.67	7.42	7.00	6.78
Lợi suất thuần (%)	3.66	3.50	3.23	3.12	3.14
Tỷ lệ NIM (%)	4.07	3.87	3.67	3.51	3.49
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	7.88	9.72	10.1	9.76	9.48
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	74.3	76.2	79.4	78.2	78.3
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	17.9	14.0	10.5	12.0	12.2
Tỷ lệ CIR (%)	30.7	29.1	28.2	28.5	28.4
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	11.7	6.84	26.3	0	0
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	11.8	10.2	10.0	9.47	9.42
VCSH/Tổng TS (%)	9.94	8.43	8.57	7.98	8.04
Đòn bẩy vốn (lần)	10.1	11.9	11.7	12.5	12.4
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	1.62	1.29	1.44	1.35	1.30
Hệ số LLR (%)	92.9	93.9	90.2	93.6	95.6
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	109	118	123	114	111
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	11.6	18.3	18.5	16.4	14.6
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	68.9	67.2	70.9	71.4	71.2
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	319	328	330	340	350
Số lượng nhân viên	18,639	18,836	19,778	21,360	22,214

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2025.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Nhằm đảm bảo sự tách biệt và tính độc lập giữa chuyên viên phân tích và nhân viên của bộ phận tự doanh, HSC có thể có hoặc không có vị thế tự doanh đối với bất kỳ chứng khoán nào được đề cập trong báo cáo này. Nhân viên của bộ phận tự doanh của HSC có thể tham khảo gợi ý của bộ phận nghiên cứu khi mua hoặc bán các vị thế tự doanh hoặc các vị thế do các quỹ của HSC quản lý nắm giữ. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên viên phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch trái ngược với ý kiến tư vấn. Theo chính sách giao dịch cá nhân, nhân viên của HSC cũng có thể có lợi ích tài chính đối với các chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ liên quan. HSC cũng có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 2, 3, 5, 6, 7, 11 & 12 Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Phường Bến Thành, TP HCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn